

- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018: 607,623,301,303 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2017: 533,645,592,719 VND

- LNST Quý IV/2018: 1,647,951,710 VND
- LNST Quý IV/2017: 5,032,338,587 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018: 16,330,824,799 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2017: 13,695,600,041 VND

Doanh thu thuần lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018 tăng 73.97 tỷ tương ứng tăng 13.85% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý IV/2018 là giảm 3.38 tỷ VND tương ứng giảm 67.25% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018 tăng 2.63 tỷ VND tương ứng tăng 19.24% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lý do: Lý do chủ yếu của sự biến động trên là do năm 2018 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được kết quả khả quan hơn năm 2017. Lợi nhuận Quý IV/2018 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do nhà cung cấp mặt hàng phim, máy in cho Công ty thay đổi phương thức tặng hàng dẫn đến thay đổi cách ghi nhận kế toán. Theo đó, khoản thu nhập khác được ghi nhận tại Quý IV/2018 - quý cuối năm tài chính của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2018 (giai đoạn 01/01/2019 – 31/03/2019):

- Doanh thu thuần Quý IV/2018: 98,444,245,953 VND
- Doanh thu thuần Quý IV/2017: 105,515,785,339 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018: 614,692,248,645 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý IV/2017: 542,017,039,428 VND

- LNST Quý IV/2018: 682,338,672 VND
- LNST Quý IV/2017: 5,121,357,673 VND



- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018: 12,089,256,140 VND
- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2017: 8,923,361,976 VND

Doanh thu thuần lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018 tăng 72,67 tỷ VND tương ứng tăng 13.41% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý IV/2018 giảm 4.43 tỷ VND tương ứng giảm 86.68% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý IV/2018 tăng 3.16 tỷ VND tương ứng tăng 35.48% so với số Lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lý do: Lý do chủ yếu của sự biến động trên là do năm 2018 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được kết quả khả quan hơn năm 2017. Lợi nhuận Quý IV/2018 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do nhà cung cấp mặt hàng phim, máy in cho Công ty thay đổi phương thức tặng hàng dẫn đến thay đổi cách ghi nhận kế toán. Theo đó, khoản thu nhập khác được ghi nhận tại Quý IV/2018 - quý cuối năm tài chính của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Quang Huy

Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 10 năm 2016 đến ngày 09/09/2018)

Ông Nguyễn Thế Hường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Bà Lê Thị Hà Thanh

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 18/12/2018)

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Ban Giám đốc:

Ông Ngô Thanh Sơn

Tổng giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016 đến ngày 30 tháng 08 năm 2018)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)

Bà Phạm Thị Huyền Khanh

kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

Ban Kiểm soát:

Ông Đào Mạnh Hùng

Trưởng Ban Kiểm soát

(từ ngày 30 tháng 09 năm 2016 đến ngày 28 tháng 08 năm 2018)

Ông Ngô Văn Hùng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Lương Kim Thanh

Thành viên (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Trụ sở đăng ký:

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			31/3/2019	31/3/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		311,675,686,054	228,790,843,984
[(100)=110+120+130+140+150]				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35,626,864,947	37,293,984,787
(110=111+112)				
Tiền	111		15,626,864,947	16,293,984,787
Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	21,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,674,448,801	121,771,303,274
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)				
Phải thu khách hàng	131	7	415,542,858,072	401,848,204,160
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	358,279,611,698	332,647,789,443
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999,242,500	999,242,500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	505,157,620,949	509,935,675,715
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1,122,304,884,418)	(1,123,659,608,544)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	116,560,263,382	66,692,152,694
Hàng tồn kho	141		155,801,460,231	105,099,453,385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(39,241,196,849)	(38,407,300,691)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	1,814,108,924	3,033,403,229
Trả trước ngắn hạn	151		782,743,226	2,745,429,219
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,026,365,698	125,012,192
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	5,000,000	162,961,818
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240)	200		363,879,848,319	406,031,909,080
Các khoản phải thu dài hạn	210		3,492,396,741	7,511,922,004
Phải thu dài hạn khác	216	9	3,492,396,741	7,511,922,004
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		331,169,151,001	373,979,182,071
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	330,558,525,787	319,914,164,534
Nguyên Giá	222		766,168,191,363	667,767,443,688
Khấu hao	223		(435,609,665,576)	(347,853,279,154)
TSCĐ thuê TC (224=225+226)	224	14	-	53,769,772,443
Nguyên Giá	225		-	76,611,929,888
Khấu hao	226		-	(22,842,157,445)
TSCĐ Vô hình	227	15	610,625,214	295,245,094
Nguyên Giá	228		885,000,480	415,000,480
Khấu hao	229		(274,375,266)	(119,755,386)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		10,463,183,584	2,553,884,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	10,463,183,584	2,553,884,000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2,520,000,000	-
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72,853,000,000	72,853,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		113,270,000,000	110,750,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184,353,000,000)	(184,353,000,000)
Tài sản dài hạn khác	260		16,235,116,993	21,986,921,005

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ này Kỳ trước

31/3/2019

31/3/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
Trả trước dài hạn	261		16,235,116,993	21,986,921,005
Tổng tài sản (270=100+200)	270		675,555,534,373	634,822,753,064
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		171,415,811,069	147,013,854,559
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		146,271,610,240	111,521,205,843
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	18	107,186,620,937	67,805,918,883
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		11,625,091,808	5,039,359,460
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	310,475,296	10,879,205,625
Phải trả người lao động	314		19,628,645	171,757,699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	25,180,237,560	13,027,938,234
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1,449,555,994	1,584,543,974
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	500,000,000	13,012,481,968
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		25,144,200,829	35,492,648,716
Phải trả dài hạn khác	337	20	25,144,200,829	27,610,636,745
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	22	-	7,882,011,971
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	23	504,139,723,304	487,808,898,505
Vốn chủ sở hữu	410		504,139,723,304	487,808,898,505
Vốn góp của chủ	411		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Thặng dư vốn	412		402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1,042,361,550,798)	(1,058,692,375,597)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1,058,692,375,597)</i>	<i>(1,072,387,975,638)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>16,330,824,799</i>	<i>13,695,600,041</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		675,555,534,373	634,822,753,064

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập

Đào Thị Hoa

Đào Thị Hoa
Kế toán

Lê Thị Hà Thanh

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Wang Van Anh

Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
						<i>(Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	01	24	96,829,564,117	103,818,489,097	607,785,627,237	537,128,610,449
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	34,285,714	185,861,886	162,325,934	3,483,017,730
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	96,795,278,403	103,632,627,211	607,623,301,303	533,645,592,719
Giá vốn hàng bán	11	25	78,553,627,108	96,563,881,546	502,293,827,301	424,431,492,992
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		18,241,651,295	7,068,745,665	105,329,474,002	109,214,099,727
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,586,135,046	165,992,150	4,695,285,901	781,926,474
Chi phí tài chính	22	27	1,712,953,836	1,482,245,537	3,353,927,581	3,970,395,769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,900,143	561,459,297	1,140,073,550	3,049,429,388
Chi phí bán hàng	25	30	13,819,828,560	14,946,039,886	68,914,494,894	91,049,706,432
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7,939,161,929	(1,441,309,073)	30,829,303,835	29,005,780,244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(3,644,157,984)	(7,752,238,535)	6,927,033,593	(14,029,856,244)
Thu nhập khác	31	28	5,613,528,829	14,195,848,977	13,519,559,225	31,927,670,594
Chi phí khác	32	29	321,419,135	1,411,271,855	3,450,037,616	4,202,214,309
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5,292,109,694	12,784,577,122	10,069,521,609	27,725,456,285
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,647,951,710	5,032,338,587	16,996,555,202	13,695,600,041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	665,730,403	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,647,951,710	5,032,338,587	16,330,824,799	13,695,600,041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	45	145	122

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần lũy kế năm 2018 tăng 73,9 tỷ tương đương với tăng 13,9% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý 4/2018 là 1,6 tỷ đồng, giảm 3,3 tỷ đồng tương ứng với giảm 67% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 là 16,3 tỷ đồng tăng 2,6 tỷ đồng tương đương với tăng 19,24% so với mức lợi nhuận sau thuế lũy kế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của việc tăng trưởng trên là do năm 2018 Công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu toàn Công ty tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được những kết quả khả quan hơn năm 2017. Lợi nhuận quý 4/18 giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do nhà cung cấp thay đổi phương thức tặng hàng dẫn đến khoản thu nhập khác được ghi nhận trong Quý 4/18 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 31/03/2018 (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		16,996,555,202	13,695,600,041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66,383,416,740	63,058,976,329
- Các khoản dự phòng	03		(520,827,968)	(2,086,364,907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,059,763,427)	773,491,605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,354,809,043)	286,599,201
- Chi phí lãi vay	06		1,140,073,550	3,049,429,388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		81,584,645,054	78,777,731,657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,258,657,386)	23,912,739,015
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50,702,006,846)	13,806,995,276
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45,527,811,465	(51,652,203,649)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		7,714,490,005	(9,639,460,973)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,281,671,139)	(3,148,667,987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(567,683,993)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		51,016,927,160	52,057,133,339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,146,362,836)	(26,884,788,408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66,818,182	292,800,501
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,520,000,000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		1,309,991,593	432,175,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(32,289,553,061)	(26,159,812,874)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14,721,713,218	29,838,092,950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày	Giai đoạn từ ngày
			01/04/2018 đến 31/03/2019	01/04/2017 đến 31/03/2018
			VND	VND
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15,721,713,218)	(32,652,492,950)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19,394,493,939)	(12,012,481,968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(20,394,493,939)	(14,826,881,968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,667,119,840)	11,070,438,497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37,293,984,787	26,223,546,290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	35,626,864,947	37,293,984,787

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết .

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty có 220 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 189 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iii) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (iv) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv);
- (v) hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,234,028,180	3,713,079,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,392,836,767	12,580,905,787
Các khoản tương đương tiền (i)	20,000,000,000	21,000,000,000
Cộng	35,626,864,947	37,293,984,787

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/3/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế						
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
Đầu tư khác						
· Mua Trái phiếu				2.520.000.000		
				186.873.000.000	(184.353.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2018

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế						
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
				184.353.000.000	(184.353.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88,842,829,825	88,842,829,825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58,647,065,137	58,647,065,137
Các khách hàng khác	268,052,963,110	254,358,309,198
Cộng	415,542,858,072	401,848,204,160

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	7,500,000	-
--	-----------	---

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190,230,906,514	190,230,906,514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38,393,256,592	41,753,256,592
Nishimura Medical Instrument	29,872,783,121	29,872,783,121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24,725,000,000	24,725,000,000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21,080,000,000	21,080,000,000
Gold Lite PTE Ltd.,	14,851,200,000	14,851,200,000
Các công ty khác	39,126,465,471	10,134,643,216
Cộng	358,279,611,698	332,647,789,443

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	38,393,256,592	41,753,256,592
----------------------------------	----------------	----------------

9 PHẢI THU KHÁC

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	505,157,620,949	509,935,675,715
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403,295,265,000	403,295,265,000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2,261,219,600	2,261,219,600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3,477,746,986	3,477,746,986
Tạm ứng cho nhân viên	92,492,437,655	96,958,842,698
Ký quỹ ngắn hạn	1,662,400,243	2,057,595,618
Vốn liên kết với các viện	1,033,593,750	1,033,593,750
Phải thu khác	934,957,715	851,412,063
b. Dài hạn	3,492,396,741	7,511,922,004
Ký quỹ dài hạn	1,106,137,139	4,350,467,136
Vốn liên kết với các bệnh viện	2,386,259,602	3,161,454,868
Cộng	508,650,017,690	517,447,597,719

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	31/3/2019			31/3/2018		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	325,371,118,360	25,188,723,509		308,440,843,511	9,963,951,784	
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88,842,829,825	-	Không xác định	88,842,829,825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58,647,065,137	-	Không xác định	58,647,065,137	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33,792,574,163	-	Không xác định	33,792,574,163	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17,538,520,392	-	Không xác định	17,538,520,392	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17,028,030,001	-	Không xác định	17,028,030,001	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10,797,500,000	-	Không xác định	10,797,500,000	-	Không xác định
Khác	98,724,598,842	25,188,723,509	Từ 3 tháng-1 năm	81,794,323,993	9,963,951,784	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	322,447,569,384	-		325,807,569,384	-	
JWB Co., Ltd.	190,230,906,514	-	Không xác định	190,230,906,514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38,393,256,592	-	Từ 3 tháng - 3 năm	41,753,256,592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29,872,783,121	-	Không xác định	29,872,783,121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24,725,000,000	-	Không xác định	24,725,000,000	-	Không xác định
RC Medical Co., Ltd.	21,080,000,000	-	Không xác định	21,080,000,000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14,851,200,000	-	Không xác định	14,851,200,000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3,294,423,157	-		3,294,423,157	-	
Phải thu ngắn hạn khác	501,144,611,067	2,468,933,384		500,973,679,368	2,298,001,685	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315,360,806,472	-	Không xác định	315,360,806,472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87,934,458,528	-	Không xác định	87,934,458,528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91,313,131,985	33,950,724	Không xác định	91,315,428,346	36,347,085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5,738,966,586	2,261,219,600	Không xác định	5,738,966,586	2,261,219,600	Không xác định
Các đối tượng khác	797,247,496	173,763,060	Dưới 6 tháng	624,019,436	435,000	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999,242,500	-		999,242,500	299,772,750	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999,242,500	-	từ 1 năm đến 2 năm	999,242,500	299,772,750	từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	1,149,962,541,311	27,657,656,893		1,136,221,334,763	12,561,726,219	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2019		31/3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	50,142,439,215	-	5,100,324,992	-
Hàng hóa	97,273,768,059	(39,241,196,849)	93,026,970,651	(38,407,300,691)
Hàng gửi đi bán	8,385,252,957		6,972,157,742	-
Cộng	155,801,460,231	(39,241,196,849)	105,099,453,385	(38,407,300,691)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019: 0 VND (ngày 31 tháng 03 năm 2018: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	782,743,226	2,745,429,219
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	266,658,489	2,398,248,334
- Các khoản khác	516,084,737	347,180,885
b. Dài hạn	16,235,116,993	21,986,921,005
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	657,717,951	2,636,320,851
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	9,183,124,281	14,661,689,154
- Các khoản khác	6,394,274,761	4,688,911,000
Cộng	17,017,860,219	24,732,350,224

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	643,296,748,046	24,170,274,285	300,421,357	667,767,443,688
Mua sắm	21,152,319,252	2,084,744,000	-	23,237,063,252
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	76,611,929,888	-	-	76,611,929,888
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(145,705,470)	(308,589,545)	-	(454,295,015)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(993,950,450)	-	-	(993,950,450)
Số dư cuối kỳ	739,921,341,266	25,946,428,740	300,421,357	766,168,191,363
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	334,321,857,886	13,450,741,743	80,679,525	347,853,279,154
Khấu hao trong kỳ	59,782,164,215	1,911,229,948	77,839,416	61,771,233,579
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	27,299,720,726	-	-	27,299,720,726
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(12,027,888)	(308,589,545)	-	(320,617,433)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(993,950,450)	-	-	(993,950,450)
Số dư cuối kỳ	420,397,764,489	15,053,382,146	158,518,941	435,609,665,576
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	308,974,890,160	10,719,532,542	219,741,832	319,914,164,534
Số dư cuối kỳ	319,523,576,777	10,893,046,594	141,902,416	330,558,525,787

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 41,8 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50,5 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76,611,929,888
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(76,611,929,888)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22,842,157,445
Khấu hao trong kỳ	4,457,563,281
Chuyển sang khấu hao TSCĐ hữu hình	(27,299,720,726)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	53,769,772,443
Số dư cuối kỳ	-

15 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	415,000,480
Mua sắm	470,000,000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	885,000,480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	119,755,386
Khấu hao trong kỳ	154,619,880
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	274,375,266
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	295,245,094
Số dư cuối kỳ	610,625,214

16 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/3/2019 VND	31/3/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,463,183,584	2,553,884,000
Cộng	10,463,183,584	2,553,884,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	-	6,985,585,488
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,000,000)	(162,961,818)
Thuế thu nhập cá nhân	310,475,296	536,712,726
Khoản khác	-	3,356,907,411
Cộng	305,475,296	10,716,243,807

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

5,000,000

162,961,818

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

310,475,296

10,879,205,625

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2019		31/3/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	73,945,811,250	73,945,811,250	19,894,819,894	19,894,819,894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	28,598,334,236	28,598,334,236	32,185,758,591	32,185,758,591
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,642,475,451	4,642,475,451	15,725,340,398	15,725,340,398
Cộng	107,186,620,937	107,186,620,937	67,805,918,883	67,805,918,883

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	14,481,353,625	7,109,228,713
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4,260,769,694	3,076,591,592
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	5,647,823,408	1,707,903,047
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	363,765,780	512,914,077
- Trích trước chi phí lãi vay	2,111,111	143,708,700
- Các khoản trích trước khác	424,413,942	477,592,105
Cộng	25,180,237,560	13,027,938,234

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,449,555,994	1,584,543,974
- Kinh phí công đoàn;	169,127,200	515,600,497
- Bảo hiểm xã hội	345,655,673	276,159,515
- Bảo hiểm y tế	62,834,060	52,078,135
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,110,249	22,983,170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	844,828,812	717,722,657
b. Dài hạn	25,144,200,829	27,610,636,745
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	25,144,200,829	27,610,636,745
Cộng	26,593,756,823	29,195,180,719

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	14,721,713,218	14,721,713,218	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam-CN Mỹ Đình (BIDV)	-	14,721,713,218	14,721,713,218	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1,000,000,000	500,000,000	1,000,000,000	500,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1,000,000,000	500,000,000	1,000,000,000	500,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12,012,481,968	7,382,011,971	19,394,493,939	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4,882,048,596	2,034,186,921	6,916,235,517	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	7,130,433,372	5,347,825,050	12,478,258,422	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng				
Cộng	13,012,481,968	22,603,725,189	35,116,207,157	500,000,000

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2018	Trong kỳ		31/3/2019
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	1,500,000,000	500,000,000	1,500,000,000	500,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1,500,000,000	500,000,000	1,500,000,000	500,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19,394,493,939	7,382,011,971	26,776,505,910	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	6,916,235,517	2,034,186,921	8,950,422,438	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	12,478,258,422	5,347,825,050	17,826,083,472	-
Cộng	20,894,493,939	7,882,011,971	28,276,505,910	500,000,000
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13,012,481,968			500,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	7,882,011,971			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND <i>(Trình bày lại)</i>	Tổng VND <i>(Trình bày lại)</i>
Số dư đầu kỳ trước	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,072,387,975,638)	474,113,298,464
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				13,695,600,041	13,695,600,041
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,058,692,375,597)	487,808,898,505
Số dư đầu kỳ này	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,058,692,375,597)	487,808,898,505
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	16,330,824,799	16,330,824,799
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,042,361,550,798)	504,139,723,304

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

112,500,171

112,500,171

112,500,171

112,500,171

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	56,581,533,547	72,284,467,593
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	32,421,145,144	25,892,091,730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,826,885,426	5,641,929,774
Cộng	96,829,564,117	103,818,489,097

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	34,285,714	185,861,886
Cộng	34,285,714	185,861,886

Doanh thu thuần **96,795,278,403** **103,632,627,211**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	46,098,591,829	56,853,801,455
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	25,813,729,767	34,939,317,483
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,470,942,483	4,085,986,809
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,170,363,029	684,775,799
Cộng	78,553,627,108	96,563,881,546

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	959,923,657	164,694,294
Lãi chênh lệch tỷ giá	626,211,389	1,297,856
Cộng	1,586,135,046	165,992,150

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30,900,143	561,459,297
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,682,053,693	920,786,240
Cộng	1,712,953,836	1,482,245,537

28 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	5,375,858,731	10,892,536,954
Các khoản khác	237,670,098	3,303,312,023
Cộng	5,613,528,829	14,195,848,977

29 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	-	533,112,965
Chi phí khác	321,419,135	878,158,890
Cộng	321,419,135	1,411,271,855

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,939,161,929	(1,441,309,073)
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,234,855,404	(8,474,811,446)
- Chi phí tiền lương	4,410,686,334	4,016,100,472
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,293,620,191	3,017,401,901
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,819,828,560	14,946,039,886
- Chi phí tiền lương	2,285,014,659	5,139,614,428
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11,534,813,901	9,806,425,458

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***31 Thuế thu nhập**

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
 Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	14,285,714	65,895,238
Tổng công ty Thiết bị y tế Việt Nam - CTCP	-	121,705,000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81,818,182	81,818,182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/3/2019	31/3/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	7,500,000	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	7,500,000	-
Các khoản trả trước cho người bán	38,393,256,592	41,753,256,592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38,393,256,592	41,753,256,592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,022,966,194	1,356,532,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu của kỳ báo cáo năm trước được điều chỉnh lại để phù với việc so sánh số liệu của kỳ này:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	536,712,726	10,342,492,899	10,879,205,625
Lợi nhuận/lỗ sau thuế TNDN	15,288,248,628	(1,592,648,587)	13,695,600,041
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(1,063,638,131,326)	(8,749,844,312)	(1,072,387,975,638)

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc



Vương Văn Anh